



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 Năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.002.201.447.000	8.780.811.006.173
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83.943.440.494	97.553.590.241
1	Tiền	111	4	83.727.213.452	97.090.949.782
2	Các khoản tương đương tiền	112		216.227.042	462.640.459
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000	100.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000	100.000.000
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.985.092.102.923	7.467.405.717.628
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.550.949.196.714	1.609.558.980.064
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62.646.557.428	35.913.891.761
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9.217.356.015.579	5.702.180.745.370
4	Phải thu ngắn hạn khác	136		612.993.356.653	537.309.091.724
5	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(458.853.023.451)	(417.556.991.291)
IV.	Hàng tồn kho	140	6	821.055.535.480	993.454.476.951
1	Hàng tồn kho	141		853.001.927.173	1.028.787.068.166
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.946.391.693)	(35.332.591.215)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		112.010.368.103	222.297.221.353
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		109.105.184.796	125.478.945.496
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.701.763.244	4.065.447.791
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	1.203.420.063	92.752.828.066
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.440.155.196.556	8.261.740.953.655
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		9.270.416.197	9.591.983.225
1	Phải thu dài hạn khác	216		9.270.416.197	9.591.983.225
II.	Tài sản cố định	220		5.644.693.246.097	5.478.596.790.176
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.061.376.532.191	4.863.513.528.701
	Nguyên giá	222		11.323.841.479.941	10.639.823.383.374
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.262.464.947.750)	(5.776.309.854.673)
2	Tài sản cố định vô hình	227	10	583.316.713.906	615.083.261.475
	Nguyên giá	228		1.105.403.465.580	1.093.136.467.440
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(522.086.751.674)	(478.053.205.965)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		119.825.844.475	178.001.216.679
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	119.825.844.475	178.001.216.679
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		501.426.317.955	501.426.317.955
1	Đầu tư vào công ty con	251		495.226.317.955	495.226.317.955
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		2.164.939.371.832	2.094.124.645.620
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	7	2.162.151.533.922	2.093.675.089.487
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.787.837.910	449.556.133
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.442.356.643.556	17.042.551.959.828



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		13.123.078.391.635	9.766.343.852.523
I. Nợ ngắn hạn		310		13.120.216.960.355	9.724.407.851.818
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.080.482.654.975	1.480.893.120.608
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.162.218.493	1.056.238.674
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	8	181.479.431.463	18.100.507.589
4	Phải trả người lao động	314		666.284.361.405	1.024.576.179.384
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	245.192.593.211	151.886.585.701
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.425.537.914.718	1.383.924.450.279
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	13	199.855.754.750	188.627.292.028
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	9.150.150.785.638	5.215.719.226.653
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		169.071.245.702	259.624.250.902
II. Nợ dài hạn		330		2.861.431.280	41.936.000.705
1	Phải trả dài hạn khác	337		2.861.431.280	1.943.300.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	39.991.556.359
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1.144.346
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		7.319.278.251.921	7.276.208.107.305
I. Vốn chủ sở hữu		410	16	7.319.278.251.921	7.276.208.107.305
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.283.395.380.000	3.283.395.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a-		3.283.395.380.000	3.283.395.380.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.424.495.512.206	1.424.495.512.206
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.611.387.359.715	2.568.317.215.099
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a-		1.581.150.746.213	1.031.288.334.192
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b-		1.030.236.613.502	1.537.028.880.907
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		20.442.356.643.556	17.042.551.959.828

Nguyễn Thị Hồng
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	3.036.626.721.193	2.854.252.386.677	6.153.136.446.989	5.658.295.396.523
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.036.626.721.193	2.854.252.386.677	6.153.136.446.989	5.658.295.396.523
4	Giá vốn hàng bán	11	18	1.641.057.806.578	1.439.050.580.370	3.378.113.034.666	2.838.476.233.458
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.395.568.914.615	1.415.201.806.307	2.775.023.412.323	2.819.819.163.065
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	165.952.286.142	227.894.542.537	266.503.155.026	349.257.238.294
7	Chi phí tài chính	22	20	118.827.929.418	157.970.596.286	190.427.471.064	257.431.026.143
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		112.895.392.524	127.108.406.844	181.350.582.165	202.342.949.421
8	Chi phí bán hàng	25	21	405.024.465.969	395.837.611.586	750.179.974.266	756.272.739.998
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	414.497.671.088	484.957.079.121	826.881.348.290	1.012.459.008.056
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		623.171.134.282	604.331.061.851	1.274.037.773.729	1.142.913.627.162
11	Thu nhập khác	31		8.453.486.299	1.010.018.378	14.475.544.976	2.932.332.314
12	Chi phí khác	32		8.347.090.465	6.471.883.570	14.116.100.974	18.701.879.452
13	Lợi nhuận khác	40		106.395.834	(5.461.865.192)	359.444.002	(15.769.547.138)
14	Tổng lợi nhuận kế toán	50		623.277.530.116	598.869.196.659	1.274.397.217.731	1.127.144.080.024
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		116.732.400.996	103.121.624.132	246.500.030.352	205.766.392.055
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.417.734.289)	-	(2.339.426.123)	3.010.208.751
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		508.962.863.409	495.747.572.527	1.030.236.613.502	918.367.479.218


 Nguyễn Thị Hồng
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Hoàng Linh
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 07 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

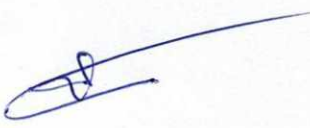
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

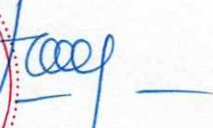
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023)

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến	Từ ngày 01/01/2022 đến
			ngày 30/06/2023	ngày 30/06/2022
			VND	VND
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1.274.397.217.731	1.127.144.080.024
2	Điều chỉnh cho các khoản:		593.277.623.210	426.039.966.613
-	Khấu hao tài sản cố định	02	620.060.184.393	536.904.529.838
-	Các khoản dự phòng	03	37.909.832.638	10.742.182.176
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.608.085.588)	17.294.846.087
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(244.434.890.398)	(341.244.540.909)
-	Chi phí lãi vay	06	181.350.582.165	202.342.949.421
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.867.674.840.941	1.553.184.046.637
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	(147.191.973.994)	3.294.573.419
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	175.785.140.993	(431.660.820.085)
-	Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(591.411.443.806)	(524.152.140.068)
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	(52.102.683.735)	(165.810.717.577)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(172.195.771.301)	(139.590.870.081)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(106.237.676.670)	(153.641.106.057)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.000.000	10.000.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(90.573.005.200)	(117.551.725.167)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	883.767.427.228	24.081.241.021
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(741.545.764.544)	(509.143.625.707)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	135.787.913	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.853.460.000.000)	(10.706.891.315.799)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.338.284.729.791	9.119.043.602.033
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	425.742.900.746	492.471.553.466
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(3.830.842.346.094)	(1.604.519.786.007)
1	Tiền thu từ đi vay	33	12.377.408.099.213	7.945.830.764.833
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.476.895.982.391)	(6.257.844.389.865)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(966.984.544.550)	(14.380.150)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.933.527.572.272	1.687.971.994.818
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	(13.547.346.594)	107.533.449.832
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	97.553.590.241	44.641.724.881
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(62.803.153)	78.088.017
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	83.943.440.494	152.253.262.730


Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 07 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 18 tháng 05 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 31 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 8.886 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.274 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế-FTI	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,36%	Cung cấp dịch vụ Game Online, báo điện tử
Công ty TNHH Truyền hình FPT	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ truyền hình

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng	83.727.213.452	97.090.949.782
Các khoản tương đương tiền	216.227.042	462.640.459
Tổng tiền	<u>83.943.440.494</u>	<u>97.553.590.241</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT.

5. NỢ XẤU

	<u>30/06/2023</u>		<u>31/12/2022</u>	
	Giá gốc	hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi	473.483.399.991	14.630.376.540	446.318.594.688	28.761.603.397
	<u>473.483.399.991</u>	<u>14.630.376.540</u>	<u>446.318.594.688</u>	<u>28.761.603.397</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2023</u>		<u>31/12/2022</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	49.595.661.865	-	88.839.497.430	-
Hàng hóa	56.138.725.233	-	57.050.848.993	-
Công cụ	31.423.346.806	-	58.937.519.832	-
Nguyên vật liệu	715.844.193.269	(31.946.391.693)	823.959.201.911	(35.332.591.215)
Tổng cộng	<u>853.001.927.173</u>	<u>(31.946.391.693)</u>	<u>1.028.787.068.166</u>	<u>(35.332.591.215)</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Chi phí lắp đặt internet, truyền hình trả tiền	1.785.860.997.227	1.702.047.122.673
Chi phí thuê văn phòng	212.882.352.928	215.647.058.812
Chi phí trả trước dài hạn khác	163.408.183.767	175.980.908.002
	<u>2.162.151.533.922</u>	<u>2.093.675.089.487</u>

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2022	Phát sinh trong kỳ		30/06/2023
		Số đã nộp/ bù trừ	Số đã thu/bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	37.581.307.254	-	37.581.307.254	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.237.284.025	-	24.237.284.025	-
Thuế Thu nhập cá nhân	28.568.251.480	870.705.609	28.600.792.413	838.164.676
Thuế khác	2.365.985.307	178.164.299	2.178.894.219	365.255.387
Cộng	92.752.828.066	1.048.869.908	92.598.277.911	1.203.420.063

	31/12/2022	Phát sinh trong kỳ		30/06/2023
		Số phải thu/nộp	Số đã nộp hoặc bù trừ	
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	13.428.220.721	918.082.965.787	873.794.792.488	57.716.394.020
- Thuế GTGT đầu ra	13.428.220.721	849.717.885.178	805.429.711.879	57.716.394.020
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	68.365.080.609	68.365.080.609	-
Thuế nhập khẩu	-	43.636.941	43.636.941	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	222.262.746.327	106.237.676.670	116.025.069.657
Các loại thuế khác	4.672.286.868	128.278.261.813	125.213.000.895	7.737.547.786
Thuế môn bài	-	360.502.478	360.502.478	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.098.452.300	113.964.955.903	110.803.983.199	7.259.425.004
Thuế nhà thầu	573.834.568	13.952.803.432	14.048.515.218	478.122.782
Các khoản phải nộp khác	-	215.574.219	215.154.219	420.000
Các khoản phí, lệ phí	-	215.574.219	215.154.219	420.000
Cộng	18.100.507.589	1.268.883.185.087	1.105.504.261.213	181.479.431.463

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN/H

9. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu năm	104.220.790.581	10.429.994.422.723	13.752.023.259	91.856.146.811	10.639.823.383.374					
Mua trong kỳ	-	280.162.364.937	2.518.522.727	213.272.728	282.894.160.392					
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	501.949.614.271	-	-	501.949.614.271					
Phân loại lại	1.062.423.833	3.500.000			1.065.923.833					
Thanh lý		(100.569.724.121)	(664.545.455)	(657.332.353)	(101.891.601.929)					
Số dư cuối quý	105.283.214.414	11.111.540.177.810	15.606.000.531	91.412.087.186	11.323.841.479.941					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu năm	28.347.843.382	5.651.072.240.954	8.377.134.918	88.512.635.419	5.776.309.854.673					
Khấu hao trong kỳ	2.170.264.160	572.422.494.272	871.062.425	559.317.827	576.023.138.684					
Phân loại lại		3.500.000			3.500.000					
Thanh lý		(88.624.667.799)	(664.545.455)	(582.332.353)	(89.871.545.607)					
Số dư cuối quý	30.518.107.542	6.134.873.567.427	8.583.651.888	88.489.620.893	6.262.464.947.750					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày đầu năm	75.872.947.199	4.778.922.181.769	5.374.888.341	3.343.511.392	4.863.513.528.701					
Tại ngày cuối quý	74.765.106.872	4.976.666.610.383	7.022.348.643	2.922.466.293	5.061.376.532.191					

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Giấy phép & quyền khai thác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ								
Số dư đầu năm	163.558.151.413	175.650.768.897	753.927.547.130	1.093.136.467.440				
Mua trong kỳ	10.877.965.243	1.352.072.500	1.102.884.230	13.332.921.973				
Phân loại lại	(1.062.423.833)	(3.500.000)	-	(1.065.923.833)				
Số dư cuối quý này	173.373.692.823	176.999.341.397	755.030.431.360	1.105.403.465.580				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Số dư đầu năm	-	101.459.285.731	376.593.920.234	478.053.205.965				
Khấu hao trong kỳ	-	17.643.626.782	26.393.418.927	44.037.045.709				
Phân loại lại	-	(3.500.000)	-	(3.500.000)				
Số dư cuối quý này	-	119.099.412.513	402.987.339.161	522.086.751.674				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại ngày đầu năm	163.558.151.413	74.191.483.166	377.333.626.896	615.083.261.475				
Tại ngày cuối quý	173.373.692.823	57.899.928.884	352.043.092.199	583.316.713.906				

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam	25.176.851.792	39.830.766.443
Công trình "Trung Tâm Dữ Liệu FPT Telecom Tân Thuận"	10.643.913.308	234.304.468
Các công trình khác	84.005.079.375	137.936.145.768
Tổng cộng	119.825.844.475	178.001.216.679

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	97.736.344.089	88.581.533.225
Các khoản khác	147.456.249.122	63.305.052.476
Tổng cộng	245.192.593.211	151.886.585.701

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	9.907.568.020	8.743.440.073
Cổ tức phải trả	20.011.035.633	1.976.966.183
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	112.741.477.323	116.740.020.747
Các khoản phải trả khác	57.195.673.774	61.166.865.025
Tổng cộng	199.855.754.750	188.627.292.028

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2022		Phát sinh		30/06/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.532.335.321.364	4.532.335.321.364	12.377.408.099.213	8.411.003.633.458	8.492.667.672.923	8.492.667.672.923
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 15)	683.383.905.289	683.383.905.289	39.991.556.359	65.892.348.933	657.483.112.715	657.483.112.715
Cộng	5.215.719.226.653	5.215.719.226.653	12.417.399.655.572	8.476.895.982.391	9.150.150.785.638	9.150.150.785.638

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2022		Phát sinh		30/06/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	723.375.461.648	723.375.461.648	-	65.892.348.933	657.483.112.715	657.483.112.715
Cộng	723.375.461.648	723.375.461.648	-	65.892.348.933	657.483.112.715	657.483.112.715

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
Trong vòng một năm	657.483.112.715	683.383.905.289
Trong năm thứ hai	-	39.991.556.359
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	657.483.112.715	723.375.461.648
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	657.483.112.715	683.383.905.289
Số phải trả sau 12 tháng	-	39.991.556.359

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày đầu năm trước	3.283.695.530.000	(300.150.000)	824.773.364.467	1.645.802.702.520	5.753.971.446.987
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.060.582.795.909	2.060.582.795.909
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	599.722.147.739	(599.722.147.739)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(209.421.566.001)	(209.421.566.001)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(328.339.538.000)	(328.339.538.000)
Hủy cổ phiếu quỹ	(300.150.000)	300.150.000	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(585.031.590)	(585.031.590)
Số dư cuối năm trước	3.283.395.380.000	-	1.424.495.512.206	2.568.317.215.099	7.276.208.107.305
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.030.236.613.502	1.030.236.613.502
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(985.018.614.000)	(985.018.614.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(2.147.854.886)	(2.147.854.886)
Số dư cuối quý này	3.283.395.380.000	-	1.424.495.512.206	2.611.387.359.715	7.319.278.251.921

Cổ phiếu

Cổ phiếu	30/06/2023	31/12/2022
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	328.339.538	328.339.538
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	328.339.538	328.339.538

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	30/06/2023		31/12/2022	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	164.742.021	50,17%	164.742.021	50,17%
2 Công ty Cổ phần FPT	149.907.458	45,66%	149.907.458	45,66%
3 Các cổ đông khác	13.690.059	4,17%	13.690.059	4,17%
	328.339.538	100%	328.339.538	100%

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	2023	2022
Tổng doanh thu	VND	VND
Doanh thu bán hàng	127.336.830.561	137.662.211.467
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.025.799.616.428	5.520.633.185.056
	6.153.136.446.989	5.658.295.396.523
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	-	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng	127.336.830.561	137.662.211.467
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.025.799.616.428	5.520.633.185.056
	6.153.136.446.989	5.658.295.396.523

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	109.872.611.246	111.361.673.302
Giá vốn dịch vụ	3.271.626.622.942	2.743.326.389.857
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.386.199.522)	(16.211.829.701)
Tổng cộng	3.378.113.034.666	2.838.476.233.458

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	203.815.113.919	258.408.793.122
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.639.556.107	7.570.869.172
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.048.485.000	83.277.576.000
Tổng cộng	266.503.155.026	349.257.238.294

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	181.350.582.165	202.342.949.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.076.888.899	55.088.076.722
Tổng cộng	190.427.471.064	257.431.026.143

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Chi phí Nhân viên Bán hàng	561.237.992.892	578.105.851.026
Chi phí Bán hàng khác	188.941.981.374	178.166.888.972
Tổng Chi phí Bán hàng	750.179.974.266	756.272.739.998

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Chi phí Nhân viên Quản lý	510.593.168.350	718.500.050.341
Chi phí Quản lý khác	316.288.179.940	293.958.957.715
Tổng Chi phí Quản lý	826.881.348.290	1.012.459.008.056

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	666.239.215.706	532.852.708.026
Công ty TNHH Truyền hình FPT	38.128.934.890	34.972.778.152
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	111.631.066	6.219.297.715
Trường Đại học FPT	1.409.702.322	738.300.713
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	-	58.502.636
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	234.854.837	227.983.029
Công ty Cổ phần FPT	34.940.906	108.357.360
Công ty TNHH Phần mềm FPT	268.977.171	209.050.935
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.613.538.699	908.437.643
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	111.295.360	31.440.409
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	92.861.053	38.863.273
Viện quản trị kinh doanh	9.600.000	-
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	1.951.142.561	970.948.289
	711.206.694.571	577.336.668.180
Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	92.553.918.118	88.267.843.961
Công ty TNHH Truyền hình FPT	253.093.509.958	134.113.544.645
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.287.838.397	3.861.185.038
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	33.895.445.766	10.319.224.622
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	188.058.691.457	137.322.165.656
Công ty Cổ phần FPT	54.525.941.932	52.897.540.723
Công ty TNHH Phần mềm FPT	660.363.636	645.812.840
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	4.943.632.865	3.218.144.907
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	6.418.132.091	2.316.647.581
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	3.309.219.657	1.470.261.460
Viện quản trị kinh doanh	400.500.000	259.240.014
Trường Đại học FPT	114.022.445	-
	642.261.216.322	434.691.611.447

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	404.345.446.212	542.700.164.926
Công ty TNHH Truyền hình FPT	7.244.693.370	15.246.117.913
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	16.978.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	3.076.490.975	2.118.454.508
Công ty Cổ phần FPT	12.792.723	197.259.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	36.476.198	112.705.400
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	14.111	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	65.040.000	3.300.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	15.937.276	-
Trường Đại học FPT	30.632.510	-
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	988.126.003	177.597.816
	<u>415.832.627.378</u>	<u>560.555.599.563</u>
	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	6.942.976.015.579	3.293.280.745.370
Công ty TNHH Truyền hình FPT	2.274.380.000.000	2.408.900.000.000
	<u>9.217.356.015.579</u>	<u>5.702.180.745.370</u>
	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	290.687.058.183	342.992.830.078
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	2.455.567.094
Công ty TNHH Truyền hình FPT	243.512.841.784	176.266.698.513
Công ty Cổ phần FPT	-	367.864
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	33.713.330	-
	<u>534.233.613.297</u>	<u>521.715.463.549</u>
	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	2.648.020.559	5.539.431.586
Công ty TNHH Truyền hình FPT	233.604.170.106	159.661.625.515
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	1.550.255.178	285.012.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	2.353.907.596	2.846.172.529
Công ty Cổ phần FPT	23.104.849.407	21.875.373.287
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	1.179.582.685	88.460.580.481
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	231.227.918
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	521.162.085	852.262.366
Trường Đại học FPT	11.580.594	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	75.926.377	1.367.240.400
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	15.728.694.160	10.093.872.940
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	7.408.000	-
	<u>280.785.556.747</u>	<u>291.212.799.022</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	54.397.514.511	82.316.458.936
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	41.042.698.322	-
	95.440.212.833	82.316.458.936
	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác (thu, chi hộ)		
Cổ tức phải trả	20.011.035.633	1.976.966.183
Trong đó:		
Công ty Cổ phần FPT	17.643.958.000	-
Các cổ đông khác	2.367.077.633	1.976.966.183
Thu hộ trả hộ	140.811.356	3.005.382.213
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	658.410	2.915.939.254
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	1.823.339	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	21.636.380	-
Công ty TNHH Truyền hình FPT	413.156	-
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	116.280.071	89.442.959
	20.151.846.989	4.982.348.396

Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Ngày 24 tháng 07 năm 2023